TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2020/DS-PT
Ngày: 27/7/2020
V/v"Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Đặng Đình Lực.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Hải – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5307/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Vụ Thị A, sinh năm 1941; nơi ĐKHKTT: Thôn I, xã Ch, huyện T, tỉnh B; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 2x, tổ 1y, phường K, thành phố G, tỉnh G; có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1960; nơi ĐKHKTT: Thôn I, xã Ch, huyện T, tỉnh B; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh B; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã Ch, huyện T, tỉnh B; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1965; nơi ĐKHKTT: Thôn I, xã Ch, huyện T, tỉnh B; có mặt.

4. Bà Trần Thị C (Trương Thị C), sinh năm 1954; nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã M, huyện T, tỉnh B; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Vụ Thị A do anh Trần Văn D là người đại diện theo ủy quyền của bà A trình bày:

Trước năm 1972 gia đình bà sinh sống tại thôn V- Xã Ch- Huyện T- Tỉnh B). Năm 1973 gia đình bà đi khai hoang kinh tế tại tỉnh G đến năm 1990 thì trở về quê sinh sống. Do không có đất làm nhà để ở, năm 1991 vợ chồng bà đã mua của Bà Trần Thị E (lấy tên chồng), địa chỉ tại thôn V- xã Ch- huyện T - tỉnh B, mảnh đất có diện tích như sau: Diện tích đất thổ cao (đất ở) là: 153,6 m^2; Diện tích đất ao là: 148,8 m^2, với số tiền là 500.000 đồng. Hai bên đã làm giấy mua bán đất viết tay giao kèo với nhau, người viết giấy giao kèo chính là anh Trần Văn Đ, con trai bà E cùng ký tên vào giấy giao kèo. Khi mua đất của bà E, trên diện tích đất chỉ toàn là cỏ chưa ai xây dựng nhà cửa hay công trình gì. Sau khi mua bán đất của bà E xong, cuối năm 1991 gia đình bà đã làm nhà để ở. Từ khi gia đình bà làm nhà để ở cho đến năm 2017 không có bất cứ tranh chấp hay kiện cáo gì liên quan đến mảnh đất đó. Gia đình nhà bà E và anh Trần Văn Đ đều không có ý kiến gì. Vì là anh em họ hàng tin tưởng nhau, hơn nữa do sự hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên khi lập giấy tờ mua bán đất vợ chồng bà đã không ra xã để xin xác nhận. Đến năm 1992, ông I là chồng bà có nộp lệ phí chuyển nhượng đất với số tiền 100.000 đồng tại UBND xã Ch.

Năm 1997 chồng bà là ông Trần Văn I chết. Khi đó, bà đã nhiều lần trao đổi với anh Trần Văn Đ và bảo anh Đ cùng gia đình bà đi chuyển quyền sử dụng phần đất mà bà E đã bán cho gia đình bà theo như giấy viết tay giữa gia đình bà và bà E, nhưng anh Trần Văn Đ luôn tìm cách trả lời vòng vo, không hợp tác và không cho gia đình bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì anh Đ cho rằng diện tích đất mà bà đang sử dụng là do mẹ anh Đ cho vợ chồng bà mượn để làm nhà chứ không phải là bán cho bà. Sau khi chồng bà chết thì có thời gian bà sống ở quê, có thời gian bà lên G ở với các con nhưng vào ngày giỗ, tết, ngày lễ bà vẫn về nhà. Năm 2013 khi bà lên nhà con trai bà, bà đã đưa chìa khóa cho anh Đ để ở nhà trông coi nhà cửa hộ bà. Đến năm 2017 khi gia đình anh Đ cưới vợ cho con, do nhà cửa chật chội nên anh Đ hỏi bà mượn nhà cho con ở và bà đã đồng ý cho anh Đ mượn. Đến ngày 08/01/2018 gia đình anh Trần Văn Đ đã tự ý đập phá, tháo dỡ căn bếp 03 gian của bà trong khi chưa được gia đình bà đồng ý. Sau đó bà làm đơn ra Ủy ban nhân dân xã Ch để báo cáo sự việc thì mới biết bà E đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006 đối với cả phần đất mà vợ chồng bà đã mua của bà E năm 1991.

Nay bà A đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B xác định diện tích đất mà bà đã mua của bà Trần Thị E vào năm 1991 theo kết quả mà Tòa án đã xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 20/11/2018 bao gồm: Đất ở có diện tích 152,93m^2, đất ao 144,1m^2 (hiện tại anh Trần Văn Đ đang quản lý, sử dụng) là thuộc quyền sử dụng của bà để bà được làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy

định của pháp luật và đề nghị hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686272 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E, sinh năm 1920, địa chỉ thôn V, xã Ch, huyện T, tỉnh B với diện tích đất ở là 320m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686273 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E, sinh năm 1920, địa chỉ thôn V, xã Ch, huyện T, tỉnh B với diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 370m^2. Đối với phần diện tích đất ao mà anh Đ đã san lấp, bà A tự nguyện hỗ trợ tiền san lấp đất ao mà anh Đ đã làm theo giá trị mà Hội đồng định giá tài sản đã định giá. Đối với phần bếp của gia đình bà anh Đ tự ý tháo dỡ, bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại đơn đề nghị và các biên bản lấy lời khai cũng như quá trình hòa giải tại Tòa án, bị đơn ông Trần Văn Đ trình bày: Năm 1991, ông Trần Văn I là chú họ ông từ G chuyển về quê ở xã Ch để sinh sống, do không có đất để làm nhà lên vợ chồng ông I đã nói với mẹ ông và em gái ông là Trần Thị L cho mượn đất để làm nhà. Mẹ ông đồng ý và mời anh em trong họ và con cái râu rể đến để thảo luận và thống nhất cho ông I mượn một mảnh đất để làm nhà ở. Mẹ ông và ông I hứa với nhau khi nào ông I chết thì trả lại đất cho mẹ ông. Số tiền 500.000 đồng là tiền thu hoa lợi từ đất chứ không phải tiền bán đất. Sau khi mượn được đất, gia đình ông I có xây dựng một ngôi nhà mái bằng để ở. Cuối năm 2006, mẹ ông đưa cho ông 04 tờ giấy để bảo quản gồm: 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị E, 01 tờ giấy ủy quyền và một tờ giấy giao kèo cho mượn đất. Cuối năm 2007 khi mẹ ông chết thì bà A cũng không đề cập gì đến việc đất cát. Cuối năm 2012, bà A có đề nghị ông là chia đất cho bà A nhưng ông nói là không được vì đó là đất của mẹ và em gái ông cho ông I, bà A mượn để ở, nếu bà A không ở nữa thì trả lại đất cho mẹ ông và ông thanh toán cho bà A tiền giá trị ngôi nhà là 100.000.000 đồng, lúc đầu bà A đồng ý nhưng sau đó thì bà A lại thay đổi ý kiến. Nay bà A có yêu cầu đòi lại diện tích đất ở, đất ao của mẹ ông đã cho bà A mượn và yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ ông thì ông không nhất trí, bởi diện tích đất mà bà A yêu cầu là do mẹ ông cho mượn chứ không phải bán cho ông I, bà A. Đối với giấy giao kèo bán đất do bà A nộp tại Tòa án, ông Đ khẳng định không biết và không ký vào giấy giao kèo bán đất. Còn đối với giấy giao kèo mượn đất là do mẹ ông đưa cho ông, do thời gian đã lâu nên ông cũng không biết ai là người viết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L và bà Trương Thị C không có lời khai tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Ngày 06/5/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T nhận được hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị E, địa chỉ thôn V, xã Ch, huyện T, tỉnh B. Về nguồn gốc thửa đất, theo bản đồ năm 1990, bà E đăng ký sử dụng thửa đất số 763, tờ bản đồ số 04 diện tích 320m^2, loại đất ở nông

thôn, thửa 765, tờ bản đồ số 04, diện tích 370m^2 loại đất ao (nuôi trồng thủy sản). Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã Ch xác nhận đất sử dụng ổn định, không tranh chấp. Căn cứ Luật đất đai năm 2003, ngày 12/5/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thẩm định hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trình Ủy ban nhân dân huyện T ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị E. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện T, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T không nhận được ý kiến gì liên quan đến việc tranh chấp đất đai đối với thửa đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà E. Nay bà A có yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cấp cho bà Trần Thị E vào năm 2006, quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Ch trình bày: Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với bà E vào năm 2006: Thời gian đó Ủy ban nhân dân xã Ch có nhận được đơn đề nghị của hộ gia đình bà Trần Thị E về việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 763 và 765. Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu sử dụng của hộ bà E, Ủy ban xã đã lập hồ sơ theo đúng quy định để trình Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Tại thời điểm cấp giấy không có đơn từ cũng như ý kiến gì liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên. Về phiếu thu ngày 10/10/1992 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Ch. Thời điểm đó ông Trần Văn I là chồng bà A có nộp lệ phí 100.000 đồng để thực hiện việc chuyển nhượng đất. Tuy nhiên ở thời điểm đó do tình hình địa phương bất ổn và thời gian đã lâu nên Ủy ban nhân dân xã không lưu giữ giấy tờ, văn bản gì liên quan đến lệ phí thu chuyển nhượng đất của ông I. Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã Ch, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Ủy ban nhân dân xã Ch phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện T để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì Ủy ban xã sẽ thoái thu để trả lại khoản lệ phí cho nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 14 Pháp lệnh Hợp đồng dân sự năm 1990; khoản 2 Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; khoản 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vụ Thị A về việc đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất ở 152,93m^2; diện tích đất ao 144,1m^2 mà hiện tại anh Trần Văn Đ đang quản lý và sử dụng là thuộc quyền sử dụng của bà Vụ Thị A.

2. Công nhận cho bà Vụ Thị A được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn là 152,93m^2 tại số thửa 763 và diện tích đất ao (nuôi trồng thủy sản nước ngọt) là 144,1m^{2}tại số thửa 765, địa chỉ thôn I, xã Ch, huyện T, tỉnh B.

Đất ở có các chiều như sau: Đông giáp phần còn lại thửa 763 dài 16,27m; Tây giáp thửa 762 dài 16,27m; Bắc giáp thửa 758 dài 9,4m; Nam giáp thửa 765 (phần ao đã san lấp) dài 9,4m.

Đất ao (nuôi trồng thủy sản nước ngọt) có các chiều như sau: Đông giáp phần còn lại thửa 765 dài 15,33m; Tây giáp thửa 764 dài 15,33m; Nam giáp đường giao thông dài 9,4m; Bắc giáp thửa 763 dài 9,4m.

(Có sơ đồ kèm theo).

(Toàn bộ diện tích đất ở và đất ao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị E tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686272 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686273 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T).

Bà Vụ Thị A được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686272 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E, sinh năm 1920, địa chỉ thôn V, xã Ch, huyện T, tỉnh B với diện tích đất ở là 320m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686273 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E, sinh năm 1920, địa chỉ thôn V, xã Ch, huyện T, tỉnh B với diện tích đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 370m^2.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vụ Thị A về việc bà A tự nguyện thanh toán cho anh Trần Văn Đ giá trị phần diện tích đất ao mà anh Đ đã san lấp với số tiền là 18.658.000đồng (Mười tám triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2019, bị đơn ông Trần Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, bà Trần Thị C (Trương Thị C) đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Trần Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, bà Trần Thị C (Trương Thị C) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thống nhất trình bày: Năm 1991, bà Trần Thị E (là mẹ của các ông, bà) cho bà Vụ Thị A và chồng là ông Trần Văn I mượn đất để làm nhà ở và thu tiền hoa lợi trên đất là 500.000 đồng; bà E không bán đất cho ông I, bà A như bà A trình bày tại cấp sơ thẩm; giấy giao kèo chuyển nhượng đất ngày 2/11/1991 là giả mạo vì bà Trần Thị E không biết chữ, không điểm chỉ, bản thân ông Trần Văn Đ cũng khẳng định không ký vào giấy này. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận diện tích đất đang tranh chấp là do bà Trần Thị E cho ông Trần Văn I và bà Vụ Thị A mượn để làm nhà ở nhờ, nếu bà A không ở nữa thì trả lại đất theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Từ khi thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, hình thức của đơn kháng cáo tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được xác định là hợp lệ. Nội dung đơn kháng cáo là trùng nhau.

+ Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng với tư cách là đại diện nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại phiên tòa hôm nay đã được hỏi, đối đáp, tranh luận và phát biểu quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ Kết quả giám định số 110/C09-P5 ngày 24/6/219 của Viện khoa học hình sự Bộ công an cùng các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án thì giấy giao kèo ngày 2/11/1991 đã thể hiện ý chí của gia đình ông Đ tại thời điểm chuyển nhượng cho ông I, bà A là có thật. Ông Đ, bà C, bà L cho rằng gia đình ông, bà chỉ cho gia đình ông I mượn đất nhưng không có căn cứ chứng minh. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T căn cứ vào hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà E để cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có cả phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà A là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn khởi kiện của

bà A, công nhận bà A được quyền sử dụng diện tích đất ở nông thôn là 152,93m^2 tại số thửa 763 và diện tích đất ao (nuôi trồng thủy sản nước ngọt) là 144,1m^2 thửa 765 tại thôn I, xã Ch, huyện T, tỉnh B và Hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686272 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E với diện tích đất ở là 320m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 686273 ngày 09/10/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E với diện tích đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 370m^2 là có căn cứ.

Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị C và bà Trần Thị L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Vụ Thị A khởi kiện đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất mà bà đã mua của bà Trần Thị E vào năm 1991 thuộc quyền sử dụng của bà và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Trần Thị E năm 2006. Đây là tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất và có yêu cầu hủy Quyết định cá biệt. Căn cứ vào khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Đơn kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, hình thức của đơn kháng cáo tuân thủ đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

[2]. Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn là bà Vụ Thị A đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất ở có diện tích 152,93m^2 và đất ao 144,1m^2 (hiện tại ông Trần Văn Đ đang quản lý, sử dụng) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với diện tích đất nói trên. Tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận ông I và bà A có xây dựng nhà trên mảnh đất đang tranh chấp và đã sử dụng để ở một thời gian, sau khi ông I chết, khi bà A đi vắng có cho anh Đ ở nhờ. Nay hai bên xảy ra tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chứng minh đất đã được chuyển nhượng bằng 3 tài liệu: ***một là*** giấy giao kèo viết ngày 2/11/1991; ***hai là*** biên lai thu tiền số LU 4676; ***ba là*** phiếu thu ngày 10/10/1992 do ông Trần Văn I nộp (có chữ ký của ông I).

Phía bên bị đơn xuất trình 2 tài liệu: ***một là*** giấy giao kèo mượn đất ở viết ngày 7/11/1991 có ghi mẹ: Trần Thị E, con trai Trần Văn Đ; chú Trần Văn I (có ký tên) và đại diện anh em họ ký là ông K; ngoài ra biên bản còn thể hiện có ông Tr, ông X, ông Th, ông thông gia ở M, gia đình nhờ ông X đo đất cho chú I sử dụng; ***hai là*** Giấy ủy quyền của bà Nguyễn Thị U. (tên thường gọi theo chồng là Trần Thị E) và chồng là Trần Văn Đ, ủy quyền và cho thừa kế sử dụng mảnh đất cho chú I mượn, sau khi chú I (chết). Những tài liệu này đã được thu thập được trong giai đoạn sơ thẩm, tuy nhiên chỉ căn cứ vào kết quả giám định chữ ký, chữ viết Trần Văn Đ để đánh giá là chưa đầy đủ; tại giấy giao kèo cho mượn đất ở ngày 7/11/1991 thể hiện còn có nhiều người tham gia, người mượn đất là ông I có ký; giấy giao kèo về đất của hai bên ngày 2/11/1991 chỉ có chữ ký của con trai là Trần Y, mà không có chữ ký của ông I, về nội dung phần trên giấy giao kèo đứng tên Trần Thị E (là người vợ), phía dưới ghi tên Trần Văn Đ (là người chồng) không có chữ ký của ông Đ hoặc điểm chỉ vân tay. Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm cả hai bên Nguyên đơn - Bị đơn đều phủ nhận các chứng cứ mà các bên xuất trình. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn là ông Đ cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm ông không biết được kết quả giám định, không thừa nhận kết quả giám định. Như vậy để có cơ sở xem xét đánh giá tính khách quan của một trong hai giấy: Giấy giao kèo ngày 2/11/1991 hay giấy giao kèo mượn đất ở ngày 7/11/1991 là căn cứ để giải quyết các quan hệ tranh chấp tiếp theo thì Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, tại giấy giao kèo cho mượn đất ở ngày 7/11/1991 thể hiện còn có nhiều người tham gia, như ông Tr, ông X, ông Th, ông thông gia ở M; hai gia đình thống nhất nhờ ông X đo đất để chú I sử dụng; có ông K đại diện anh em trong họ ký; đại diện gia đình ông chú là ông I (có ký tên). Như vậy, cần phải xem xét ý kiến của những người tham gia buổi giao kèo mượn đất ở hôm đó (nếu có thể) để xác định sự thật khách quan của bản giao kèo, mà tại cấp phúc thẩm không thực hiện bổ sung được, xét thấy chưa đủ căn cứ vững chắc để giải quyết vụ án khách quan, toàn diện. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải hủy bản án để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3]. Án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ, khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí: Ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị L, bà Trần Thị C (Trương Thị C) không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Hoàn trả lại cho ông Trần Văn Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Biên lai thu số 0009171 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị L (do ông Trần Văn Đ nộp thay) 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Biên lai thu số 0009172 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

- Hoàn trả lại cho bà Trần Thị C (Trương Thị C) (do ông Trần Văn Đ nộp thay) 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp tại Biên lai thu số 0009173 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

Ngô Tự Học **Đặng Đình Lực**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Hạnh